

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/09/2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông Hồ Văn Nhã	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26/08/2020
Ông Lê Văn Liêm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/08/2020
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Văn Nhã



Số: 010621.02 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 01 tháng 06 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 050321.004/BCTC.HCM ngày 05/03/2021 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai do Công ty mẹ đã hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của công ty con là Công ty TNHH Dokracơ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của mình.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 06 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.650.552.405	112.154.415.971
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.714.100.840	5.167.374.277
111	1. Tiền		9.714.100.840	5.167.374.277
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.772.454.412	103.991.686.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.445.107.333	80.267.784.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	250.200.000	28.688.802
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.397.022.812	23.957.283.922
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(319.875.733)	(262.070.733)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.079.681.678	2.836.858.537
141	1. Hàng tồn kho		6.079.681.678	2.836.858.537
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.084.315.475	158.496.859
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.963.961	12.516.319
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.072.351.514	145.980.540
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.766.428.849	2.162.236.987
220	II. Tài sản cố định		1.617.851.504	2.018.879.823
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.617.851.504	2.018.879.823
222	- Nguyên giá		11.528.233.621	11.528.392.871
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.910.382.117)	(9.509.513.048)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	29.300.000	29.200.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.300.000	29.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		119.277.345	114.157.164
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	119.277.345	114.157.164
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.416.981.254	114.316.652.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.778.968.089	87.707.465.332
310	I. Nợ ngắn hạn		60.778.968.089	87.707.465.332
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	38.075.206.368	59.051.675.734
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	17.532.215.866	131.400.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.112.548.298	5.483.407.931
314	4. Phải trả người lao động		-	2.373.750.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.451.009	12.241.388
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.874.517.855	1.692.909.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	989.427.119	18.962.080.211
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		193.601.574	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.638.013.165	26.609.187.626
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	25.638.013.165	26.609.187.626
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	204.133.947	68.461.161
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.756.622.917	7.552.404.006
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.136.773.039	2.447.839.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		405.650.086	433.537.113
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		731.122.953	2.014.302.084
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.416.981.254	114.316.652.958

Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Văn Thông


Trần Khoa Nguyễn


Hồ Văn Nhã



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	162.300.824.351	194.248.362.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	697.286.702	42.280.532
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.603.537.649	194.206.081.577
11	4. Giá vốn hàng bán	23	152.514.167.638	183.199.051.772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.089.370.011	11.007.029.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.526.045	6.824.166
22	7. Chi phí tài chính	25	1.426.689.026	1.117.571.503
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.423.443.317	1.114.432.936
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	22.500.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.717.136.885	6.773.077.774
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		953.070.145	3.100.704.694
31	12. Thu nhập khác	27	211.419.916	342.812.727
32	13. Chi phí khác	28	122.498.323	151.363
40	14. Lợi nhuận khác		88.921.593	342.661.364
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.041.991.738	3.443.366.058
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	310.868.785	1.165.663.443
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		731.122.953	2.277.702.615
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		731.122.953	2.277.702.615
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	457	1.424

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phan Văn Thông


Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2021



Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.041.991.738	3.443.366.058
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		401.028.319	377.220.539
03	2. Các khoản dự phòng		57.805.000	-
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.245.577	24.749
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.524.954)	(208.363.811)
06	5. Chi phí lãi vay		1.423.443.317	1.114.432.936
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.919.988.997	4.726.680.471
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		35.049.106.374	(38.619.664.025)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.242.823.141)	10.928.503.611
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.582.573.384)	16.525.608.091
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.567.823)	(12.547.207)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(1.434.261.424)	(1.138.847.507)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(818.871.202)	(870.423.302)
17	7. Tiến chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147.740.849)	(340.312.830)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.738.257.548	(8.801.002.698)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(691.877.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	197.146.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.540.969	6.780.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.440.969	(487.950.578)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		111.355.732.024	71.854.103.646
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(129.328.385.116)	(68.352.366.100)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.226.062.040)	(1.280.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.198.715.132)	2.221.737.546
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.546.983.385	(7.067.215.730)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.167.374.277	12.234.614.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(256.822)	(24.749)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.714.100.840</u>	<u>5.167.374.277</u>

Người lập biểu



Phan Văn Thông

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyễn

Đồng Nai, ngày 17 tháng 06 năm 2021



Giám đốc



Hồ Văn Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/09/2020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 16.000.000.000 VND, tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 74 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất bê tông, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã);
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IS-C
NH
NH
TOA
C
ĐC

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	74.219.207	822.808.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.639.881.633	4.344.565.495
	<u>9.714.100.840</u>	<u>5.167.374.277</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.300.000	-	29.200.000	-
	<u>29.300.000</u>	<u>-</u>	<u>29.200.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Tài chính, tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom	-	-	916.849.531	-
- Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	15.505.000	-	1.220.599.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	683.494.950	-	324.707.900	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	1.595.182.000	-	1.995.182.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	4.853.906.200	-	15.991.716.618	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	11.932.248.420	-	1.574.639.694	-
- Khu quản lý đường bộ, đường thủy tỉnh Đồng Nai	-	-	4.804.920.000	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	-	-	53.721.310	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom	2.080.425.374	-	5.285.471.730	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia	1.053.083.033	-	1.172.016.615	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Kratie	87.749.989	-	1.301.707.407	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	2.161.397.085	-	2.167.496.100	-
- Công ty TNHH ChuSe Kampong Thom - CRCK2	1.723.265.166	-	5.610.456.852	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	359.806.700	-	3.421.187.847	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	3.022.946.166	-	16.672.768.266	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	3.072.467.039	-	5.416.652.010	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	1.654.090.600	-	11.567.747.268	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai	1.728.500.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	421.039.611	(319.875.733)	769.944.159	(262.070.733)
	36.445.107.333	(319.875.733)	80.267.784.307	(262.070.733)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.932.248.420	-	1.574.639.694	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Đấu giá Hợp danh Phúc Thịnh	-	-	4.594.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thành Đạt	-	-	24.094.802	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	250.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	200.000	-	-	-
	250.200.000	-	28.688.802	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về BHXH, BHYT	43.151.117	-	60.030.811	-
- Phải thu về tạm ứng	1.961.380.898	-	1.858.685.000	-
- Ký cược, ký quỹ	193.000.000	-	-	-
- Lợi nhuận được chia	5.675.363	-	5.691.378	-
- Tạm ứng tổ thi công	29.193.815.434	-	21.934.906.213	-
- Tiền chi vượt quỹ KTPL	-	-	83.616.626	-
- Phải thu khác	-	-	14.353.894	-
	31.397.022.812	-	23.957.283.922	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND Xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
+ DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	-	-
+ UBND xã Xuân Đông	13.805.000	-	-	-
	319.875.733	-	262.070.733	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	250.314.298	-	134.678.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.829.367.380	-	2.702.179.837	-
	6.079.681.678	-	2.836.858.537	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Trường tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	1.524.769.546	-
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	941.929.466	-
- Thi công xây dựng công trình thuộc dự án cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Ánh Dương	1.843.251.164	-
- Xây dựng Nhà liên kế Khu công nghiệp Bàu Xéo	887.672.584	-
- Hệ thống giao thông, thoát nước mưa, cấp nước và cây xanh đường số 2 (đoạn từ đường số 3A đến đường số 5)	535.539.520	-
- Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh	-	181.065.144
- Duy tu sửa chữa, cải tạo mặt đường Xuân Định – Lâm Sơn đoạn từ Km12+838,5 đến Km19+022 (giao đường ĐT.764)	-	134.732.778
- Thi công xây dựng Trường tiểu học Nam Cao, xã Trung Hòa	-	808.807.218
- Xây lắp hàng rào Khu công nghiệp Dầu Giây giai đoạn 3	-	915.345.858
- Xây dựng Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn tại Bệnh viện đa khoa Cao su Đồng Nai	-	647.686.959
- Các công trình khác	96.205.100	14.541.880
	5.829.367.380	2.702.179.837

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.356.460	5.849.166
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	6.107.501	4.098.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.500.000	2.568.668
	11.963.961	12.516.319
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	112.419.479	102.273.308
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	1.945.520
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.857.866	9.938.336
	119.277.345	114.157.164

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.338.735.711	1.351.847.861	3.634.616.026	203.193.273	11.528.392.871
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(159.250)	(159.250)
Số dư cuối năm	6.338.735.711	1.351.847.861	3.634.616.026	203.034.023	11.528.233.621
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.436.985.186	1.143.949.204	2.775.651.635	152.927.023	9.509.513.048
- Khấu hao trong năm	144.426.600	45.454.548	193.750.908	17.396.263	401.028.319
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(159.250)	(159.250)
Số dư cuối năm	5.581.411.786	1.189.403.752	2.969.402.543	170.164.036	9.910.382.117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	901.750.525	207.898.657	858.964.391	50.266.250	2.018.879.823
Tại ngày cuối năm	757.323.925	162.444.109	665.213.483	32.869.987	1.617.851.504

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 162.444.109 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.818.331.298 VND.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	18.962.080.211	18.962.080.211	111.355.732.024	129.328.385.116	989.427.119	989.427.119
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ)	13.792.264.876	13.792.264.876	84.418.384.307	98.210.649.183	-	-
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) (*)	5.169.815.335	5.169.815.335	26.937.347.717	31.117.735.933	989.427.119	989.427.119
Vay cá nhân	-	-	7.785.345.089	7.785.345.089	-	-
	18.962.080.211	18.962.080.211	111.355.732.024	129.328.385.116	989.427.119	989.427.119

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 113.300215372/2020-HĐCVHM/NHCT680-ANRUCON ngày 17/06/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay số 113.300215372/2020-HĐCVHM-SĐSS.01/NHCT680-ANRUCON ký ngày 29/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2020 là 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Thẻ chấp tài sản cố định là 01 xe máy đảo bánh xích Kobelco và 01 xe lu;
 - + Thẻ chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 989.427.119 VND.



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH An Kiến Hưng	3.295.749.706	3.295.749.706	5.768.936.194	5.768.936.194
- Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	-	-	2.381.265.150	2.381.265.150
- Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	560.323.940	560.323.940	2.869.913.925	2.869.913.925
- Công ty Cổ phần Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	3.510.936.000	3.510.936.000	894.622.850	894.622.850
- Cửa hàng Vật liệu xây dựng Chea Sivnai	9.673.620.855	9.673.620.855	40.232.965.271	40.232.965.271
- Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	2.973.012.066	2.973.012.066	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng Thịnh	167.000.000	167.000.000	2.003.000.000	2.003.000.000
- Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	14.575.940.656	14.575.940.656	1.968.910.941	1.968.910.941
- Phải trả các đối tượng khác	3.318.623.145	3.318.623.145	2.932.061.403	2.932.061.403
	38.075.206.368	38.075.206.368	59.051.675.734	59.051.675.734

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ông Hồ Lưu Đức	52.200.000	131.400.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	1.656.675.194	-
- Ban Quản lý dự án huyện Long Thành	2.460.793.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom	13.362.547.672	-
	17.532.215.866	131.400.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CL.TG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.711.973.002	2.222.940.958	7.005.209.288	1.008.918	1.028.687.871	959.401.461
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	145.980.540	763.139.031	310.868.785	818.871.202	327.120	43.663.643	153.146.837
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	58.319.694	58.319.694	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	177.667.158	177.667.158	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.523.882	11.523.882	-	-	-
Các loại thuế khác	-	8.295.898	(3.299.469)	5.000.000	3.571	-	-
	145.980.540	5.483.407.931	2.778.021.008	8.076.591.224	1.339.609	1.072.351.514	1.112.548.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.146.009	11.964.116
- Chi phí phải trả khác	305.000	277.272
	1.451.009	12.241.388

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	194.949.990	179.374.590
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	21.742.645	1.434
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	53.937.960	-
- Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	1.497.598.954	1.498.566.603
- Phải trả tiền thu hộ	1.062.157.635	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.130.671	14.967.297
	2.874.517.855	1.692.909.924

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	7.349.165.259	(306.642.810)	2.466.777.824	26.049.783.535
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.277.702.615	2.277.702.615
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	203.238.747	-	(203.238.747)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(550.001.964)	(550.001.964)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	375.103.971	-	375.103.971
- Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con	-	-	-	-	(263.400.531)	(263.400.531)
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	7.552.404.006	68.461.161	2.447.839.197	26.609.187.626
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	7.552.404.006	68.461.161	2.447.839.197	26.609.187.626
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	731.122.953	731.122.953
- Chi trả cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	204.218.911	-	(204.218.911)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(557.970.200)	(557.970.200)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	135.672.786	-	135.672.786
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	540.483.262	7.756.622.917	204.133.947	1.136.773.039	25.638.013.165

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 75 NQ-XDCSDN ngày 11 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00	2.042.189.111
Chia cổ tức bằng tiền mặt (8% Vốn điều lệ)	62,68	1.280.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	204.218.911
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	27,32	557.970.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
- Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	100	16.000.000.000	100	16.000.000.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.280.000.000	1.280.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.756.622.917	7.552.404.006
	7.756.622.917	7.552.404.006

19. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	68.461.161	(306.642.810)
Số tăng trong năm	135.672.786	393.470.655
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	135.672.786	393.470.655
Số giảm trong năm	-	(18.366.684)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(18.366.684)
Số dư cuối năm	204.133.947	68.461.161

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động			
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m ² . Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.			
b) Ngoại tệ các loại		31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)		303,28	316,48
c) Nợ khó đòi đã xử lý			
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ban quản lý dự án huyện Tân Phú		103.951.857	103.951.857
		<u>103.951.857</u>	<u>103.951.857</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	162.177.957.461	194.142.118.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.866.890	106.244.087
	<u>162.300.824.351</u>	<u>194.248.362.109</u>
	<u>30.330.231.998</u>	<u>12.122.479.117</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá công trình xây lắp	697.286.702	42.280.532
	<u>697.286.702</u>	<u>42.280.532</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	152.409.316.251	183.112.807.685
Giá vốn cung cấp dịch vụ	104.851.387	86.244.087
	<u>152.514.167.638</u>	<u>183.199.051.772</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.957.954	1.375.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.567.000	5.448.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.091	355
	7.526.045	6.824.166

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.423.443.317	1.114.432.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	132	3.113.818
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.245.577	24.749
	1.426.689.026	1.117.571.503

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.750.305	407.187.934
Chi phí nhân viên quản lý	3.999.139.606	3.984.792.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.745.623	313.774.832
Thuế, phí, lệ phí	797.268.942	689.857.546
Chi phí dự phòng	57.805.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.740.988	225.971.968
Chi phí khác bằng tiền	937.686.421	1.151.493.152
	6.717.136.885	6.773.077.774

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	201.540.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	202.909.090	141.272.727
Thu nhập khác	8.510.826	-
	211.419.916	342.812.727

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	46.142.874	16.388
Chi phí khác	76.355.449	134.975
	122.498.323	151.363

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	102.316.897	159.652.586
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	208.551.888	1.006.010.857
- Công ty TNHH Doctraco	123.014.810	899.517.256
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	85.537.078	106.493.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	310.868.785	1.165.663.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	617.158.491	325.124.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(818.871.202)	(870.423.302)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	327.120	(3.206.270)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	109.483.194	617.158.491

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	731.122.953	2.277.702.615
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	731.122.953	2.277.702.615
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	457	1.424

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.701.522.737	105.019.403.765
Chi phí nhân công	38.237.534.230	38.851.299.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.028.319	377.220.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.278.042.844	32.716.397.588
Chi phí khác bằng tiền	1.740.363.936	1.967.126.233
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	162.358.492.066	178.931.447.235

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	9.714.100.840	-	5.167.374.277	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.842.130.145	(319.875.733)	104.225.068.229	(262.070.733)
Tổng tài sản tài chính	77.556.230.985	(319.875.733)	109.392.442.506	(262.070.733)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	989.427.119	18.962.080.211
Phải trả người bán, phải trả khác	40.949.724.223	60.744.585.658
Chi phí phải trả	1.451.009	12.241.388
	41.940.602.351	79.718.907.257

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	9.714.100.840	-	-	9.714.100.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.522.254.412	-	-	67.522.254.412
	77.236.355.252	-	-	77.236.355.252
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	5.167.374.277	-	-	5.167.374.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.962.997.496	-	-	103.962.997.496
	109.130.371.773	-	-	109.130.371.773

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	989.427.119	-	-	989.427.119
Phải trả người bán, phải trả khác	40.949.724.223	-	-	40.949.724.223
Chi phí phải trả	1.451.009	-	-	1.451.009
	41.940.602.351	-	-	41.940.602.351
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	18.962.080.211	-	-	18.962.080.211
Phải trả người bán, phải trả khác	60.744.585.658	-	-	60.744.585.658
Chi phí phải trả	12.241.388	-	-	12.241.388
	79.718.907.257	-	-	79.718.907.257

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	111.355.732.024	71.854.103.646
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	129.328.385.116	68.352.366.100

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước CHDCND Lào VND	Vương quốc Campuchia VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.438.589.392	-	22.164.948.257	161.603.537.649
Tài sản bộ phận	69.459.393.359	8.196.022	16.949.391.873	86.416.981.254

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mỗi quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu xây lắp		30.330.231.998	12.122.479.117
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	30.330.231.998	12.122.479.117
Chi trả cổ tức		560.000.000	560.000.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	160.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông lớn	28.800.000	28.800.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mỗi quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.932.248.420	1.574.639.694
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	11.932.248.420	1.574.639.694

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập và thù lao		676.846.000	713.124.153
- Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT	180.088.462	187.518.462
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT, Giám đốc	167.789.385	163.777.538
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	23.000.000
- Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	18.000.000	23.000.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên HĐQT	18.000.000	19.500.000
- Ông Mai Việt Xuân	(*)	-	9.500.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc	135.620.615	139.050.615
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	127.347.538	132.777.538
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	15.000.000

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị đã miễn nhiệm trong năm 2019.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập,
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phan Văn Thông

Kế toán trưởng

Trần Khoa Nguyên



Ngày 17 tháng 06 năm 2021
Giám đốc

Hồ Văn Nhã

